PHỤ LỤC 2

DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG CƠ SỞ 1 - TRUNG TÂM QH, KĐXD&BTĐB (LAS-XD 383)

(Đính kèm Công văn số 20/TTQHKĐXD&BTĐB-TNKĐ ngày 07/09/2026)

STT	Tên đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nơi sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Mã Số TSCĐ (2025)	Mã Số CCDC (2024)	Theo sổ sách Kế toán			Ghi chú
						Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	Nguồn Ngân sách						**284.624.662**	**0**	
1	01 Máy đo tiếp đất 2040	TN.KĐ	12/2004	CCDC1	CCDC1	1	2.100.000	0	Còn sử dụng
2	01 Bình tỉ trọng 100 ml hình tam giác (HĐ 0009471 ngày 12/5/05)	TN.KĐ	05/2005	CCDC2	CCDC2	1	140.442	0	Còn sử dụng
3	01 Bình tạo chân không AMT 23 (HĐ 0009471 ngày 12/05/05)	TN.KĐ	05/2005	CCDC3	CCDC3	1	647.697	0	Còn sử dụng
4	01 Vòng lực S370 - O8 (HĐ 0009472 ngày 12/05/05)	TN.KĐ	05/2005	CCDC4	CCDC4	1	9.783.600	0	Còn sử dụng
5	01 Nhiệt kế 00 - 1000C (HĐ 0009472 ngày 12/05/05)	TN.KĐ	05/2005	CCDC5	CCDC5	1	15.779	0	Còn sử dụng
6	01 Ống nối AMT - 24 (HĐ 0009472 ngày 12/05/05)	TN.KĐ	05/2005	CCDC6	CCDC6	1	268.260	0	Còn sử dụng
7	01 Bơm chân không 2XZ - 1 (HĐ 0009472 ngày 12/05/05)	TN.KĐ	05/2005	CCDC7	CCDC7	1	3.329.580	0	Còn sử dụng
8	01 Lò nung SX 2-4-10 (HĐ 0009473 ngày 12/05/05)	TN.KĐ	05/2005	CCDC8	CCDC8	1	7.179.900	0	Còn sử dụng
9	01 Bộ Kim lún nhựa LZY - 50 (HĐ 0009473 ngày 12/05/05)	TN.KĐ	05/2005	CCDC9	CCDC9	1	9.704.700	0	Còn sử dụng
10	01 Nhiệt độ bắt cháy SYD - 3536 (HĐ 0009473 ngày 12/05/05)	TN.KĐ	05/2005	CCDC10	CCDC10	1	7.369.260	0	Còn sử dụng
11	01 Thước đo bằng phẳng ZSC - 1 (HĐ 0009473 ngày 12/5/05)	TN.KĐ	05/2005	CCDC11	CCDC11	1	2.114.520	0	Còn sử dụng

STT	Tên đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nơi sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Mã Số TSCĐ (2025)	Mã Số CCDC (2024)	Theo sổ sách Kế toán			Ghi chú
						Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	01 Bộ Máy khoan (HĐ 0070337 - 30/05/05) gồm 01 Máy khoan bêtông BOSCH, 01 Bộ đầu chuyển đổi, 02 cái Mũi khoan bêtông 8+10, 02 Mũi khoan đá phi 40+50	TN.KĐ	05/2005	CCDC12	CCDC12	1	3.140.000	0	Còn sử dụng
13	02 Cối chày Protor cải tiến - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC13	CCDC13	2	1.800.000	0	Còn sử dụng
14	02 Cối chày Protor tiêu chuẩn - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC14	CCDC14	2	1.600.000	0	Còn sử dụng
15	01 Bộ Kích đùn mẫu 4" và 6" - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC15	CCDC15	1	2.200.000	0	Còn sử dụng
16	50 Bình độ ẩm bằng Inox (Hộp ẩm đk 75 mm x cao 70 mm)	TN.KĐ	08/2005	CCDC16	CCDC16	50	2.000.000	0	Còn sử dụng
17	01 Bình hút ẩm - TQ	TN.KĐ	08/2005	CCDC17	CCDC17	1	380.000	0	Còn sử dụng
18	06 Khay trộn mẫu 600 x 600 x 50 - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC18	CCDC18	6	600.000	0	Còn sử dụng
19	01 đồng hồ so đo chuyển vị - TQ	TN.KĐ	08/2005	CCDC19	CCDC19	1	120.000	0	Còn sử dụng
20	01 Đĩa phân cách – T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC20	CCDC20	1	260.000	0	Còn sử dụng
21	01 Xilanh nén đạp đá dăm D75 và D150	TN.KĐ	08/2005	CCDC21	CCDC21	1	1.600.000	0	Còn sử dụng
22	01 Thiết bị Casagrande	TN.KĐ	08/2005	CCDC22	CCDC22	1	1.260.000	0	Còn sử dụng
23	01 Dụng cụ tạo rãnh ASTM	TN.KĐ	08/2005	CCDC23	CCDC23	1	100.000	0	Còn sử dụng
24	01 Đĩa phơi	TN.KĐ	08/2005	CCDC24	CCDC24	1	80.000	0	Còn sử dụng
25	02 Dao bay trộn	TN.KĐ	08/2005	CCDC25	CCDC25	2	80.000	0	Còn sử dụng
26	01 Bộ soi Casagrande	TN.KĐ	08/2005	CCDC26	CCDC26	1	120.000	0	Còn sử dụng
27	01 Tấm kính nhám	TN.KĐ	08/2005	CCDC27	CCDC27	1	200.000	0	Còn sử dụng
28	01 Máy khuấy chạy điện siêu tốc - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC28	CCDC28	1	3.200.000	0	Còn sử dụng
29	01 Bình khuếch tán có vách ngân - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC29	CCDC29	1	250.000	0	Còn sử dụng
30	02 Tỷ trọng kế - Liên Xô	TN.KĐ	08/2005	CCDC30	CCDC30	2	1.040.000	0	Còn sử dụng
31	02 Phễu rót cát kèm bình thể tích chuẩn và tấm dung trọng hiện trường - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC31	CCDC31	2	1.380.000	0	Còn sử dụng

STT	Tên đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nơi sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Mã Số TSCĐ (2025)	Mã Số CCDC (2024)	Theo sổ sách Kế toán			Ghi chú
						Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
32	01 Tủ sấy 300C - TQ - Model : 101-2 có thể đặt Nhiệt độ tùy ý - TQ	TN.KĐ	08/2005	CCDC32	CCDC32	1	4.000.000	0	Còn sử dụng
33	01 Bộ Thiết bị thí nghiệm độ ẩm nhanh kèm 01 thuốc thử - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC33	CCDC33	1	3.800.000	0	Còn sử dụng
34	01 Bộ dao vòng lấy mẫu đất hiện trường kèm 03 dao đai - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC34	CCDC34	1	1.600.000	0	Còn sử dụng
35	01 Bộ dụng cụ hấp phụ nước của Cát - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC35	CCDC35	1	520.000	0	Còn sử dụng
36	03 Cổ khuôn Marshall - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC36	CCDC36	3	450.000	0	Còn sử dụng
37	03 Đế khuôn Marshall - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC37	CCDC37	3	300.000	0	Còn sử dụng
38	24 Thân khuôn Marshall - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC38	CCDC38	24	6.000.000	0	Còn sử dụng
39	01 Thùng ổn nhiệt 220V/50HZ - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC39	CCDC39	1	3.600.000	0	Còn sử dụng
40	01 Bộ gá ép mẫu Marshall kèm gá đỡ đồng hồ - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC40	CCDC40	1	1.360.000	0	Còn sử dụng
41	01 đồng hồ so đo chuyển vị - TQ	TN.KĐ	08/2005	CCDC41	CCDC41	1	120.000	0	Còn sử dụng
42	01 Bộ chia mẫu 1" - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC42	CCDC42	1	700.000	0	Còn sử dụng
43	01 Bộ chia mẫu 1/2" - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC43	CCDC43	1	800.000	0	Còn sử dụng
44	01 đồng hồ chỉ thị áp - TQ	TN.KĐ	08/2005	CCDC44	CCDC44	1	220.000	0	Còn sử dụng
45	01 Quạt hơi ẩm - Nga	TN.KĐ	08/2005	CCDC45	CCDC45	1	420.000	0	Còn sử dụng
46	02 Nhiệt kế kim loại 0-100C - HQ	TN.KĐ	08/2005	CCDC46	CCDC46	2	240.000	0	Còn sử dụng
47	02 Nhiệt kế kim loại 0-250C - HQ	TN.KĐ	08/2005	CCDC47	CCDC47	2	280.000	0	Còn sử dụng
48	02 Nhiệt kế kim loại 0-350C - HQ	TN.KĐ	08/2005	CCDC48	CCDC48	2	320.000	0	Còn sử dụng
49	01 Kính hiển vi phân cực 1350 lần - TQ/LX	TN.KĐ	08/2005	CCDC49	CCDC49	1	8.500.000	0	Còn sử dụng
50	01 Kính lúp điều kiện 100 - TQ	TN.KĐ	08/2005	CCDC50	CCDC50	1	120.000	0	Còn sử dụng
51	01 Thanh nam châm	TN.KĐ	08/2005	CCDC51	CCDC51	1	100.000	0	Còn sử dụng
52	01 Thiết bị Thí nghiệm hóa mềm nhựa - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC52	CCDC52	1	560.000	0	Còn sử dụng

STT	Tên đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nơi sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Mã Số TSCĐ (2025)	Mã Số CCDC (2024)	Theo sổ sách Kế toán			Ghi chú
						Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
53	01 Thiết bị xác định độ tồn thất trong lò của nhựa đường - TQ /T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC53	CCDC53	1	8.200.000	0	Còn sử dụng
54	15 khuôn Bêtông hình trụ 150 x 300mm - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC54	CCDC54	15	5.400.000	0	Còn sử dụng
55	01 khuôn Capping - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC55	CCDC55	1	800.000	0	Còn sử dụng
56	30 khuôn Bêtông 150 x 150 x 150mm - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC56	CCDC56	30	9.600.000	0	Còn sử dụng
57	03 khuôn 5 x 5 x 5cm (Bộ kép) - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC57	CCDC57	3	1.140.000	0	Còn sử dụng
58	01 Bàn rung mẫu Bêtông - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC58	CCDC58	1	5.800.000	0	Còn sử dụng
59	01 Đầm dùi đường kính 2,5cm - TQ	TN.KĐ	08/2005	CCDC59	CCDC59	1	600.000	0	Còn sử dụng
60	01 Bàn dằm vữa Xi măng kèm khâu và thước kẹp - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC60	CCDC60	1	1.400.000	0	Còn sử dụng
61	01 dụng cụ VICA - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC61	CCDC61	1	1.200.000	0	Còn sử dụng
62	Thùng hấp mẫu ximăng - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC62	CCDC62	1	800.000	0	Còn sử dụng
63	03 khuôn XM 7.07x7.07x7.07 cm kép 3 - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC63	CCDC63	3	1.620.000	0	Còn sử dụng
64	03 khuôn XM 40 x 40 x 160 mm kép 3 - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC64	CCDC64	3	1.260.000	0	Còn sử dụng
65	01 Máy cưa cắt đá loại đẩy bàn mẫu, có bể nước, kèm 01 lưỡi cắt - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC65	CCDC65	1	8.200.000	0	Còn sử dụng
66	01 Bộ xác định đương lượng cát không kèm Máy khuấy - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC66	CCDC66	1	2.800.000	0	Còn sử dụng
67	06 Hộc đong 1, 2, 3, 5, 10, 15 lít - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC67	CCDC67	6	2.160.000	0	Còn sử dụng
68	02 Phễu xác độ xốp của cát, của đá - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC68	CCDC68	2	2.400.000	0	Còn sử dụng
69	03 khuôn xác định Độ ổn định thể tích ximăng - TQ	TN.KĐ	08/2005	CCDC69	CCDC69	3	330.000	0	Còn sử dụng
70	01 Côn sụt Bêtông - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC70	CCDC70	1	800.000	0	Còn sử dụng
71	06 khuôn uốn Bêtông 150x150x600 - T.TECH	TN.KĐ	08/2005	CCDC71	CCDC71	6	5.160.000	0	Còn sử dụng

STT	Tên đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nơi sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Mã Số TSCĐ (2025)	Mã Số CCDC (2024)	Theo sổ sách Kế toán			Ghi chú
						Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
72	01 Bộ gối uốn mẫu ximăng 40x40x160	TN.KĐ	08/2005	CCDC72	CCDC72	1	1.500.000	0	Còn sử dụng
73	01 Bộ gối nén mẫu ximăng 40x40	TN.KĐ	08/2005	CCDC73	CCDC73	1	1.500.000	0	Còn sử dụng
74	01 Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh - T.TECH ĐK 340mm, tấm tự lực, kích thủy lực 32 tấn, Bộ giàn đỡ thiên phân kế, thiên phân kế	TN.KĐ	08/2005	CCDC74	CCDC74	1	5.600.000	0	Còn sử dụng
75	01 Cân cơ 311g x 0,01g - G7	TN.KĐ	08/2005	CCDC75	CCDC75	1	3.000.000	0	Còn sử dụng
76	01 Cân cơ 6000g x 0,1g - G7	TN.KĐ	08/2005	CCDC76	CCDC76	1	9.800.000	0	Còn sử dụng
77	01 Cân điện tử 15kg x 0,5kg - G7	TN.KĐ	08/2005	CCDC77	CCDC77	1	9.800.000	0	Còn sử dụng
78	01 Máy mài Bosch 100MM 6/OW GWS	TN.KĐ	10/2005	CCDC78	CCDC78	1	732.381	0	Còn sử dụng
79	01 Bộ Máy thủy bình (Máy, chân, mia) (HĐ 0059584 - 01/09/06)	TN.KĐ	09/2006	CCDC79	CCDC79	1	7.480.000	0	Còn sử dụng
80	01 Bộ Sàng tiêu chuẩn-TQ ĐK sàng:300mm	TN.KĐ	2011	CCDC80	CCDC80	1	8.338.000	0	Còn sử dụng
81	01 Cân điện tử Model BC30	TN.KĐ	2011	CCDC81	CCDC81	1	7.920.000	0	Còn sử dụng
82	06 Bình tam giác 250;500ml TQ	TN.KĐ	2011	CCDC82	CCDC82	6	478.800	0	Còn sử dụng
83	12 Ống đong 50-100-250-500ml TQ	TN.KĐ	2011	CCDC83	CCDC83	12	630.000	0	Còn sử dụng
84	09 Ống đong 1000ml TQ	TN.KĐ	2011	CCDC84	CCDC84	9	992.250	0	Còn sử dụng
85	01 Bàn rung bê tông VN nguồn 220V, 1.5Kw	TN.KĐ	2011	CCDC85	CCDC85	1	8.580.000	0	Còn sử dụng
86	09 Khuôn đúc BT 150x150x150 TQ	TN.KĐ	2011	CCDC86	CCDC86	9	5.722.200	0	Còn sử dụng
87	03 Khuôn đúc BT 200x200x200 TQ	TN.KĐ	2011	CCDC87	CCDC87	3	3.135.000	0	Còn sử dụng
88	06 Khuôn đúc mẫu 150-H150mm VN	TN.KĐ	2011	CCDC88	CCDC88	6	3.762.000	0	Còn sử dụng
89	06 Khuôn đúc mẫu 150-H300mm VN	TN.KĐ	2011	CCDC89	CCDC89	6	3.300.000	0	Còn sử dụng
90	02 Sàng tiêu chuẩn độ mịn bột xi măng TQ	TN.KĐ	2011	CCDC90	CCDC90	2	616.000	0	Còn sử dụng
91	01 Bộ Vica thí nghiệm XM JIANYI TQ	TN.KĐ	2011	CCDC91	CCDC91	1	2.200.000	0	Còn sử dụng

STT	Tên đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nơi sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Mã Số TSCĐ (2025)	Mã Số CCDC (2024)	Theo sổ sách Kế toán			Ghi chú
						Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
92	12 Bộ khuôn Le chatelier xác định độ ổn định thể tích xi măng	TN.KĐ	2011	CCDC92	CCDC92	12	2.244.000	0	Còn sử dụng
93	01 Nồi hấp mẫu XM Model FZ-31A TQ	TN.KĐ	2011	CCDC93	CCDC93	1	7.205.000	0	Còn sử dụng
94	03 Khuôn đúc mẫu 40x40x160mm TQ	TN.KĐ	2011	CCDC94	CCDC94	3	2.080.493	0	Còn sử dụng
95	01 Dụng cụ gá uốn mẫu 40x40x160mm	TN.KĐ	2011	CCDC95	CCDC95	1	2.915.000	0	Còn sử dụng
96	01 Dụng cụ gá nén mẫu 40x40 TQ	TN.KĐ	2011	CCDC96	CCDC96	1	2.200.000	0	Còn sử dụng
97	03 Đồng hồ bấm giây	TN.KĐ	2011	CCDC97	CCDC97	3	897.000	0	Còn sử dụng
98	01 Bình xác định hàm lượng bụi bùn sét của cát - VN	TN.KĐ	2011	CCDC98	CCDC98	1	572.000	0	Còn sử dụng
99	01 Bình xác định hàm lượng bụi bùn sét của đá - VN	TN.KĐ	2011	CCDC99	CCDC99	1	748.000	0	Còn sử dụng
100	01 Bộ thùng đo xác định khối lượng thể tích xốp của vật liệu	TN.KĐ	2011	CCDC100	CCDC100	1	2.090.000	0	Còn sử dụng
101	09 Khuôn Marshall VN	TN.KĐ	2011	CCDC101	CCDC101	9	2.772.000	0	Còn sử dụng
102	01 Giỏ cân thủy tĩnh	TN.KĐ	2011	CCDC102	CCDC102	1	418.000	0	Còn sử dụng
103	01 Kích tháo mẫu	TN.KĐ	2011	CCDC103	CCDC103	1	1.496.000	0	Còn sử dụng
104	03 Bộ khuôn bột khoáng VN	TN.KĐ	2011	CCDC104	CCDC104	3	3.300.000	0	Còn sử dụng
105	01 Thiết bị xác định điểm hóa mềm của nhựa Model LRH-1 TQ	TN.KĐ	2011	CCDC105	CCDC105	1	3.740.000	0	Còn sử dụng
106	01 Tủ sấy xác định độ tổn thất nhựaModel 82- TQ	TN.KĐ	2011	CCDC106	CCDC106	1	4.620.000	0	Còn sử dụng
107	01 Bộ cassagrande xác định giới hạn chảy	TN.KĐ	2011	CCDC107	CCDC107	1	2.420.000	0	Còn sử dụng
108	01 Tấm kính nhám xác định giới hạn dẻo VN	TN.KĐ	2011	CCDC108	CCDC108	1	107.800	0	Còn sử dụng
109	01 Đĩa phân cách VN	TN.KĐ	2011	CCDC109	CCDC109	1	594.000	0	Còn sử dụng
110	01 Bộ cối chày Proctor cải tiến VN	TN.KĐ	2011	CCDC110	CCDC110	1	1.375.000	0	Còn sử dụng
111	01 Máy cắt sắt (HĐ 0092906 - 12/05/06)	TN.KĐ	05/2006	CCDC111	CCDC111	1	1.350.000	0	Còn sử dụng
112	01 Máy ảnh Sony (phòng TNKĐ)	TN.KĐ	10/2009	CCDC112	CCDC112	1	6.081.818	0	Còn sử dụng

STT	Tên đặc điểm, ký hiệu TSCĐ	Nơi sử dụng	Năm đưa vào sử dụng	Mã Số TSCĐ (2025)	Mã Số CCDC (2024)	Theo sổ sách Kế toán			Ghi chú
						Số lượng	Nguyên giá	Giá trị còn lại	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
113	01 Máy định vị cốt thép - Model : HT6 - Mỹ (HĐ số 0054619 - 03/07/10)	TN.KĐ	07/2010	CCDC113	CCDC113	1	9.000.000	0	Còn sử dụng

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG
CƠ SỞ 2 - TRUNG TÂM QH, KĐXD&BTĐB (LAS-XD 10.004)

(Đính kèm Công văn số 20/TTQHKĐXD&BTĐB-TNKĐ ngày 07/09/2026)

STT	Danh mục tài sản (chi tiết theo từng loại tài sản)	ĐVT	SL	Nguyên giá			Ghi chú
				Giá ban đầu (nguyên giá)	Giá trị đã khấu hao	Giá trị còn lại	
Thiết bị chuyên dùng				**1.567.768.000**	**1.205.946.900**	**361.821.100**	
1	Máy Kéo Nén Vạn Năng 1000 Kn	Bộ	1	291.700.000	204.190.000	87.510.000	Còn sử dụng
2	Máy Xác Định Độ Thấm Bê Tông	Cái	1	30.888.000	21.621.600	9.266.400	Còn sử dụng
3	Nhớt Kế Veber	Bộ	1	10.450.000	7.748.400	2.701.600	Còn sử dụng
4	Bộ Đo Hàm Lượng Bọt Khí Bê Tông	Cái	1	11.000.000	9.548.000	1.452.000	Còn sử dụng
5	Máy Trộn Bê Tông Cưỡng Bức	Cái	1	26.400.000	18.480.000	7.920.000	Còn sử dụng
6	Máy Siêu Âm Bê Tông	Bộ	1	66.000.000	47.678.400	18.321.600	Còn sử dụng
7	Kích Thủy Lực 300 Tấn	Cái	1	38.500.000	26.950.000	11.550.000	Còn sử dụng
8	Bơm Thủy Lực Bằng Điện	Cái	1	12.650.000	8.855.000	3.795.000	Còn sử dụng
9	Máy Nén Uốn Xi Măng 300Kn	Cái	1	63.000.000	44.100.000	18.900.000	Còn sử dụng
10	Máy Trộn Vữa Xi Măng Tiêu Chuẩn	Cái	1	21.120.000	12.672.000	8.448.000	Còn sử dụng
11	Máy Dằn Tạo Mẫu Xi Măng	Cái	1	16.170.000	11.319.000	4.851.000	Còn sử dụng
12	Tủ Dưỡng Hộ Mẫu Xi Măng	Cái	1	33.000.000	23.100.000	9.900.000	Còn sử dụng
13	Máy Thử Độ Mài Mòn Los Angeles	Cái	1	28.600.000	20.020.000	8.580.000	Còn sử dụng
14	Máy Lắc Sàng D200/D300	Cái	1	21.560.000	15.092.000	6.468.000	Còn sử dụng
15	Máy Nén Cbr	Cái	1	32.000.000	22.400.000	9.600.000	Còn sử dụng
16	Máy Nén Đất Tam Liên - Loại Trung Áp	Cái	2	73.920.000	51.744.000	22.176.000	Còn sử dụng
17	Máy Cắt Đất 3 Tốc Độ	Cái	2	56.980.000	39.886.000	17.094.000	Còn sử dụng
18	Máy Đầm Cbr/Proctor Tự Động	Cái	1	36.300.000	25.410.000	10.890.000	Còn sử dụng
19	Máy Nén Marshall	Bộ	1	31.900.000	22.330.000	9.570.000	Còn sử dụng
20	Máy Ly Tâm Tách Nhựa	Cái	1	26.400.000	18.480.000	7.920.000	Còn sử dụng
21	Máy Đầm Marshall Tự Động Cải Tiến	Cái	1	53.900.000	37.730.000	16.170.000	Còn sử dụng
22	Thiết Bị Giãn Dài Nhựa 2000Mm	Cái	1	30.800.000	21.560.000	9.240.000	Còn sử dụng
23	Thiết Bị Kim Lún Nhựa Tự Động	Bộ	1	19.800.000	13.860.000	5.940.000	Còn sử dụng
24	Thiết Bị Xác Định Điểm Bắt Lửa	Bộ	1	16.500.000	11.550.000	4.950.000	Còn sử dụng
25	Tủ Sấy Vật Liệu 300Oc, Dung Tích 136Lít	Cái	1	11.000.000	7.700.000	3.300.000	Còn sử dụng
26	Cân Kỹ Thuật 4100G X 0,01G	Cái	1	15.400.000	10.780.000	4.620.000	Còn sử dụng
27	Máy Khoan Lấy Mẫu Bê Tông Chạy Xăng	Cái	1	60.000.000	42.000.000	18.000.000	Còn sử dụng
28	Máy Đo Chiều Dày Lớp Phủ	Cái	1	62.700.000	43.890.000	18.810.000	Còn sử dụng
29	Nhiệt Kế Điện Tử	Cái	1	12.925.000	9.047.500	3.877.500	Còn sử dụng
30	Cần Benkenlman và kích thủy lực	Cái	1	27.195.000	27.195.000	0	Hỏng
31	Máy thử van năng	Cái	1	137.025.000	137.025.000	0	Hỏng
32	Máy khoan lẫy mẫu bê tông	Cái	1	21.840.000	21.840.000	0	Hỏng
33	Máy toàn đạt điện tử	Cái	1	130.350.000	130.350.000	0	Còn sử dụng
34	Máy siêu âm bê tông	Cái	1	39.795.000	39.795.000	0	Hỏng
Xe chuyên dụng				**1.692.000.000**	**1.692.000.000**		
1	Xe Ô Tô Tải 1,4 Tấn	Cái	1	275.000.000	275.000.000		Còn sử dụng
2	Xe Ô Tô Tải 6 Tấn 2 Cầu	Cái	1	469.000.000	469.000.000		Còn sử dụng
3	Xe Đào Bánh Lốp	Cái	1	948.000.000	948.000.000		Còn sử dụng